

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 02/02/2021
V/v “ly hôn, tranh chấp về con
chung, phân chia tài sản chung khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thái Học, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 02/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 212/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/6/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về con chung, phân chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/01/2021 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà L T H, sinh năm: 1980.

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Tổ 9, ấp C, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm: 1976.

Hộ khẩu thường trú: Ấp L, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Tổ 9, ấp C, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt; ông H vắng mặt không có lý do)

Người làm chứng:

1. Bà N T H, sinh năm: 1969 (Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

2. Bà T T T H, sinh năm; 1979 (Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

3. Bà H T M L, sinh năm: 1981 (Vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 9, ấp C, xã X, huyện C, Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nhận ngày 10/6/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/7/2019, các bản tự khai, lời khai tại các biên bản lấy lời khai, biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn bà L T H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông N Đ Hquen biết nhau vào năm 2003, đến năm 2004 thì về chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên trong cuộc sống vợ chồng vẫn có những mâu thuẫn do ông H ghen tuông, gia trưởng, vũ phu, bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng không được, đến năm 2009 bà có làm đơn ly hôn nhưng sau đó rút lại đơn kiện do ông H hối lỗi, đến năm 2012 thì ông H lại ít đi làm mà hay nhậu nhẹt, chửi mắng, đánh đập, cầm dao đe dọa bà và các con. Ngày 25/6/2019 ông H đánh đập bà và cắt đứt lốp xe của bà, bà có trình báo lên Công an xã X. Đến tháng 09/2019 thì bà và các con đến sống tại nhà tập thể giáo viên của xã X, từ đó cho đến nay ông H không hàn gắn tình cảm cũng không quan tâm gì đến bà và các con. Bà xác định không còn tình cảm với ông H, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà với ông H được ly hôn với nhau.

Về con chung: Bà với ông H có hai con chung, cháu đầu tên N N H, sinh ngày 12/02/2006 và cháu N L Q T, sinh ngày 30/5/2013, hiện nay hai cháu đang sống với bà, nếu ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng hai cháu, yêu cầu ông H cấp dưỡng mỗi cháu 1.500.000 đồng/một tháng.

Về tài sản chung: Bà với ông H có tạo dựng được tài sản chung là diện tích đất 300,6 m² thuộc thửa số 15, tờ 19, tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai, đã được Sở tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 484525 ngày 07/7/2017, một căn nhà xây dựng trên đất và các tài sản có trên đất. Bà yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung như sau: Bà được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên, được sở hữu 01 căn nhà trên đất và các tài sản có trên đất, bà sẽ thanh toán lại cho ông H 50% giá trị đất và các tài sản trên đất. Theo chứng thư thẩm định giá số 1919/TĐG-CT ngày 16/7/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai thì giá trị cả đất và nhà là 1.314.100.000 đồng, do đó bà sẽ thanh toán lại cho ông H 657.050.000 đồng.

Về nợ chung: Bà với ông H có nợ của ông Nguyễn Văn Thuận số tiền 48.848.000 đồng, nhưng ông Thuận không yêu cầu bà với ông H thanh toán số tiền này nên bà không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này.

- Theo lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2019, bị đơn ông N Đ H trình bày:

Ông với bà H sau khi tìm hiểu đã tiến đến hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân Mỹ, sau khi kết hôn một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà H cho rằng ông thất nghiệp không làm ra tiền để lo cho cuộc sống gia đình nên thường xảy ra cãi vã. Bà H có đề nghị ông chia tài sản của bố mẹ ông nên ông có đánh bà H, nên bà H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Bà H yêu cầu ly hôn ông không đồng ý.

Về con chung: Ông với bà H có hai con chung như bà H trình bày, nếu ly hôn ông yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu bà H cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000 đồng/một tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông trình bày vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn chưa chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 85, 89, 91 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000, cho bà H được ly hôn với ông H.

Về con chung: Căn cứ vào khoản 2, Điều 92 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000, giao hai cháu N N H, sinh ngày 12/02/2006 và cháu N L Q T, sinh ngày 30/5/2013 cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ vào khoản 1, Điều 92 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000 để đưa ra mức cấp dưỡng phù hợp với điều kiện kinh tế của ông H và đảm bảo được điều kiện sống cho các cháu.

Tài sản chung: Căn cứ vào Điều 95, Điều 98 của Luật hôn nhân gia đình năm 2000, chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà H, bà H được quyền sử dụng căn nhà, đất và có trách nhiệm thanh toán lại cho ông H tiền chênh lệch theo chứng thư thẩm định giá.

Về nợ chung: Không ai có yêu cầu nên không giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L T H và ông N Đ H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2004 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà H và ông H đều thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn. Theo bà H

nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H ghen tuông, gia trưởng, vũ phu, bà đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng không được, ông H lại ít đi làm mà hay nhậu nhẹt, chửi mắng, đánh đập, thậm chí còn cầm dao đe dọa bà và các con. Ngày 25/6/2019 ông H đánh đập bà và cắt đứt lốp xe của bà, đến tháng 09/2019 thì bà và ông H ly thân cho đến nay, ông H cũng không hàn gắn tình cảm, quan tâm đến bà và các con. Còn theo ông H thì nguyên nhân mâu thuẫn là do ông thất nghiệp không làm ra tiền để lo cho cuộc sống gia đình nên thường xảy ra cãi vã, bà H có đề nghị ông chia tài sản của bố mẹ ông nên ông có đánh bà H. Lời khai của những người làm chứng cũng xác nhận trong cuộc sống hôn nhân giữa bà H và ông H có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H thường xuyên nhậu nhẹt rồi gây gỗ, đánh đập bà H, việc ông Hoàng đánh đập bà H cũng đã được Công an xã Xuân Mỹ xác nhận. Ngoài ra, ông H đã được triệu tập hợp lệ để tiến hành hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do, chứng tỏ ông H không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà H và ông H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[3] Về con chung: Bà H với ông H có 02 con chung là cháu N N H, sinh ngày 12/02/2006 và cháu N L Q T, sinh ngày 30/5/2013, hiện nay bà H đang nuôi dưỡng hai cháu, bà H có công việc ổn định, các cháu cũng có nguyện vọng được sống với bà H, không nên xáo trộn cuộc sống của các cháu, do đó, việc giao các cháu cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp. Ngoài ra, khi Tòa án triệu tập ông H đến Tòa án để hòa giải về vấn đề con chung, cấp dưỡng nuôi con thì ông H cũng vắng mặt không có lý do, không cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Nên để đảm bảo quyền lợi của các con, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H, giao 02 cháu Huy và Trang cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng nuôi 02 cháu một tháng 3.000.000 đồng.

[4] Về việc phân chia tài sản chung:

Về Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 484525 ngày 07/7/2017, với diện tích 300,6m²; 01 căn nhà trên đất và các tài sản khác gắn liền với đất. Bà H yêu cầu được sử dụng toàn bộ thửa đất trên, sở hữu 01 căn nhà trên đất và các tài sản khác gắn liền với đất; bà sẽ thanh toán lại cho ông H 50% giá trị đất và các tài sản trên đất, giá trị được xác định theo chứng thư thẩm định giá số 1919/TĐG-CT ngày 16/7/2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai, giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác trên đất là 1.314.100.000 đồng, do đó bà sẽ thanh toán lại cho ông H 657.050.000 đồng. Xét thấy, nguồn gốc đất và các tài sản được hình thành trên đất được bà H, ông H tạo dựng hợp pháp, mặc dù ông H trình bày không có tài sản chung, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 484525 được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07/7/2017 đứng tên một mình bà H, ông H cũng không đến Tòa án để trình bày ý kiến về vấn đề này, tuy nhiên bà H thừa nhận đất và các tài sản gắn liền với đất là các tài sản chung của vợ chồng nên Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định số tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng bà H, ông H.

Đối với việc phân chia tài sản chung: Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Xét hiện nay bà H không có nơi nào khác để cư trú ngoài căn nhà mà bà với ông H tạo lập nên, ông H không có ý về vấn đề này, ngoài ra để tạo điều kiện cho bà H nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung, đảm bảo cuộc sống ổn định của hai cháu, nên giao Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; 01 căn nhà trên đất và các tài sản khác gắn liền với đất cho bà H sử dụng, sở hữu. Bà H có trách nhiệm thanh toán lại cho ông H 50% giá trị các tài sản trên tương ứng với số tiền 657.050.000 đồng.

[5] về nợ chung: bà H khai có nợ ông Nguyễn Văn Thuận và bà Đỗ Thị Hoa số tiền 48.848.000 đồng nhưng chưa thanh toán; ông bà có nợ của Ngân hàng chính sách tỉnh Đồng Nai- Phòng giao dịch huyện Cẩm Mỹ, nhưng bà đã thanh toán xong, hai khoản vay này bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Nguyễn Văn Thuận và bà Đỗ Thị Hoa không yêu cầu tòa án giải quyết về số tiền mà vợ chồng bà H, ông H vay của mình, đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án này; Ngân hàng chính sách tỉnh Đồng Nai- Phòng giao dịch huyện Cẩm Mỹ xác nhận bà H, ông H đã thanh toán xong số tiền vay, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không có ai yêu cầu giải quyết về nợ chung nên Tòa án không đưa ông N V T và bà Đ T H, Ngân hàng chính sách tỉnh Đồng Nai vào tham gia tố tụng và không xem xét đối với vấn đề nợ chung. Ông N V T và bà Đ T H, Ngân hàng chính sách tỉnh Đồng Nai có quyền khởi kiện bằng vụ án khác nếu pháp sinh tranh chấp.

[6] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá: 21.162.459 đồng, mỗi bên pH chịu tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản được nhận. Do tài sản chung được chia đôi, nên bà H, ông H mỗi người pH chịu 10.581.000 đồng. Bà H đã nộp toàn bộ số tiền trên nên ông H pH hoàn trả lại cho bà H số tiền 10.581.000 đồng.

[5] Về án phí: Bà H pH chịu 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 30.282.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được chia. Ông H pH chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và 30.282.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được chia.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2, Điều 229; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 9, 10, 11, 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 33, Điều 34, Điều 51, 53, 56, 57, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213, 219, 274, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 95, Điều 203 của Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà L T H. Bà L T H được ly hôn ông Nguyễn Đức H.

2. Về con chung: Giao cháu N N H, sinh ngày 12/02/2006 và cháu N L Q T, sinh ngày 30/5/2013 cho bà L T H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông N Đ H cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình.

Ông N Đ H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

3.1. Về chia tài sản bằng hiện vật:

Bà L T H được quyền sử dụng phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 1 có diện tích 300,6m², thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 484525 ngày 07/7/2017 cho bà L T H. Mốc giới thể hiện tại trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 1298/2020 ngày 15/4/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai, chi nhánh Cẩm Mỹ.

Bà L T H được quyền sở hữu 01 (một) căn nhà ở gia đình có diện tích xây dựng là 93m², kết cấu: Móng, cột gạch, đá kiên cố bê tông cốt thép, tường gạch dày 100mm x 200mm, sơn nước, xà gồ sắt, mái tôn, trần tôn lạnh, nền gạch ceramic, cửa đi chính, cửa sổ khung sắt kính, cửa phòng khung sắt kính; khu bếp: Thành gạch, kệ bếp đặt tấm đá granite, cửa tủ+ tủ treo gỗ; khu vệ sinh: nền gạch ceramic nhám, tường ốp gạch ceramic, xi bết, cửa nhôm kính; gác lửng: xà gồ sắt, chưa lát sàn, chưa có cầu thang. Bà L T H được quyền sở hữu 01 đồng hồ điện, 01 đồng hồ nước. Bà L T H được quyền sở hữu 01 cây bơ, các công trình xây dựng khác gắn liền với đất gồm: Mái hiên phía trước có diện tích 37,8 m², mái hiên + nhà vệ sinh phía sau có diện tích 22,8m², cổng dài 06m. Toàn bộ tài sản trên được xây dựng, hình thành trên phần diện tích đất của thửa đất số 15, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (Toàn bộ tài sản trên có đặc điểm kinh tế - kỹ thuật được mô tả tại chứng thư thẩm định giá số 1919/TĐG-CT ngày 26/7/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai).

Buộc ông N Đ H phải có nghĩa vụ giao cho bà L T H diện tích đất và các tài sản gắn liền với đất trên cho bà L T H.

Bà L T H, ông N Đ H tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký biến động đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

Khi có yêu cầu của đương sự, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý Nhà nước về đất đai có trách nhiệm thu hồi lại giấy chứng nhận cũ, cấp lại giấy chứng nhận mới theo quyết định của bản án này và quy định của pháp luật.

3.2. Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung: Buộc bà L T H có nghĩa vụ thanh toán cho ông N Đ H số tiền 657.050.000 đồng (sáu trăm năm mươi bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn bà L T H phải chịu và đã nộp xong số tiền 10.581.000 đồng (mười triệu năm trăm tám mươi một nghìn đồng).

- Bị đơn ông N Đ H phải chịu 10.581.000 đồng (mười triệu năm trăm tám mươi một nghìn đồng); số tiền này bà H đã nộp tạm ứng; do đó, buộc ông N Đ H phải thanh toán lại cho bà L T H số tiền là 10.581.000 đồng (mười triệu năm trăm tám mươi một nghìn đồng).

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, người pH thi hành còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà L T H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí Dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 30.282.000 (ba mươi triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.300.000 đồng (năm triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 004920 ngày 17/6/2019 và biên lai thu tiền số 0001968 ngày 22/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Số tiền án phí mà bà H còn pH tiếp tục nộp là 25.282.000 đồng (hai mươi lăm triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Ông N Đ H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và 30.282.000 đồng (ba mươi triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Tổng số tiền án phí mà ông H phải chịu là 30.582.000 đồng (ba mươi triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng).

7. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- UBND xã Xuân Mỹ
(GCNKH số 92/2004);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Hoài Bảo